

**TÒA ÁN NHÂN DÂN
TỈNH HÀ TĨNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 87/2023/HS-PT
Ngày: 07-6-2023

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH HÀ TĨNH

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên toà : Ông Trần Khắc Hoàng

- Các Thẩm phán: Bà Trương Thị Lệ Thu và bà Trịnh Thị Thiện

- Thư ký phiên toà: Bà Trần Thị Cẩm Vân - Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh.

- Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tham gia phiên toà: Bà Nguyễn Thị Quỳnh Trang - Kiểm sát viên.

Ngày 07/6/2023, tại Phòng xét xử Tòa án nhân dân tỉnh Hà Tĩnh mở phiên tòa phúc thẩm công khai xét xử vụ án hình sự phúc thẩm thụ lý số 41/2023/HSPT ngày 17 tháng 3 năm 2023 đối với bị cáo Nguyễn Thị Hồng N do có kháng cáo của bị cáo đối với bản án hình sự sơ thẩm số 05/2023/HS-ST ngày 15-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh.

Bị cáo kháng cáo:

Nguyễn Thị Hồng N; Tên gọi khác: Không; Giới tính: Nữ; Sinh ngày 12 tháng 02 năm 1986; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh; Quốc tịch: Việt Nam; Dân tộc: Kinh; Tôn giáo: Không; Trình độ văn hóa: Lớp 12/12; Nghề nghiệp: Lao động tự do; Con ông: Nguyễn Hữu D và bà Nguyễn Thị T; Chồng: Nguyễn Kỳ P; Con: 03 con, Con lớn nhất sinh năm 2010, con nhỏ nhất sinh tháng 3/2023; Tiền án, tiền sự: Không; Bị cáo bị tạm giam từ ngày 27/8/2022 đến ngày 29/8/2022 được áp dụng biện pháp ngăn chặn “Bảo lãnh”. Bị cáo có mặt tại phiên tòa.

Bị hại không kháng cáo: Bà Đào Thị T1, sinh năm 1972; Nghề nghiệp: Sản xuất nông nghiệp; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan không kháng cáo:

1. Ông: Trần Văn T2; Sinh: 1991; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

2. Ông: Hồ Sơn T3; Sinh: 1984; Trú tại: Tổ dân phố C, phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình. (Vắng mặt).

Người làm chứng:

1, Bà: Nguyễn Thanh T4; Sinh: 1968; Trú tại: E Đ, phường Q, quận Đ, thành phố Hà Nội (Vắng mặt).

2, Bà: Trần Thị N1; Sinh: 1969; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

3, Bà: Nguyễn Thị H; Sinh: 1969; Trú tại: Tổ dân phố E, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

4, Bà: Trần Thị Đ; Sinh: 1989; Trú tại: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh (Vắng mặt).

NỘI DUNG VỤ ÁN

Theo các tài liệu có trong hồ sơ vụ án và diễn biến tại phiên tòa, nội dung vụ án được tóm tắt như sau:

Trước năm 2019, Nguyễn Thị Hồng N mở văn phòng tiếp nhận hồ sơ rồi chuyển cho các công ty có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động và thu được lợi nhuận, nên đã nảy sinh ý định thành lập công ty để trực tiếp nhận người đưa đi xuất khẩu lao động nước ngoài, du học. Ngày 04/6/2019, Nguyễn Thị Hồng N thành lập Công ty TNHH C (đăng ký thay đổi lần thứ nhất ngày 12/3/2020) đăng ký 05 ngành nghề kinh doanh trong đó: Cung ứng và quản lý nguồn lao động là ngành chính; ngày 12/11/2020 tiếp tục thành lập Công ty Cổ phần T6 đăng ký 46 ngành nghề kinh doanh, trong đó: Hoạt động dịch vụ hỗ trợ khác liên quan đến vận tải (Chi tiết: Đại lý bán vé máy bay, tư vấn visa) là ngành chính. Hai công ty đều do Nguyễn Thị Hồng N làm Giám đốc; có địa chỉ tại: thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh. Quá trình điều hành hai công ty, Nguyễn Thị Hồng N có thuê một số người giúp việc làm các công việc như: Tư vấn cho khách hàng; nhận tiền; đăng các tin bài lên các trang mạng xã hội và dọn vệ sinh văn phòng. Các công ty nêu trên của Nguyễn Thị Hồng N thành lập nhưng không được Bộ L1 cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và không được phép tổ chức các hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Vào khoảng giữa năm 2019, bà Đào Thị T1 có nhu cầu cho con trai là Trần Văn T2 đi xuất khẩu lao động tại Úc nên đã đến tìm gặp Nguyễn Thị Hồng N để được tư vấn. Dù biết rằng các công ty mình đã thành lập không có tư cách pháp lý để đưa người đi xuất khẩu lao động, nhưng Nguyễn Thị Hồng N vẫn đưa ra những thông tin gian dối như: Thời gian xuất cảnh nhanh; lương cơ bản cao; làm nông

nghiệp và khi sang nước Úc sẽ có người đưa đón lo công việc, chỗ ở... nhằm mục đích để bà T1 tin tưởng, cho con trai đi xuất khẩu lao động tại nước Úc để chiếm đoạt tài sản. Sau khi nghe Nguyễn Thị Hồng N tư vấn và hứa hẹn, thấy hợp lý bà Đào Thị T1 đồng ý làm hồ sơ cho con trai đi lao động tại Úc và N yêu cầu bà Đào Thị T1 đặt cọc số tiền 1.000USD. Ngày 07/9/2019, tin tưởng những thông tin và cam kết Nguyễn Thị Hồng N đưa ra, bà Đào Thị T1 đã giao cho Nguyễn Thị Hồng N số tiền 1.000 USD (*Trương đương 23.138.000 đồng Việt Nam*). Nguyễn Thị Hồng N là người trực tiếp nhận tiền và viết giấy “*Biên nhận*” thể hiện đã nhận số tiền trên, có chữ ký xác nhận của người nộp tiền bà Đào Thị T1, trên phiếu thu Nguyễn Thị Hồng N ký và đóng dấu: Giám đốc Nguyễn Thị Hồng N, phía trên góc trái có đóng dấu “*CÔNG TY T.N.H.H CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ SUNSHINE*”.

Nhằm tiếp tục tạo dựng lòng tin cho gia đình bà Đào Thị T1 an tâm, ngày 08/9/2019, Nguyễn Thị Hồng N đã soạn hợp đồng số: 538/HĐHTKĐ thể hiện nội dung thỏa thuận ký Hợp đồng hợp tác qua Úc với con trai bà T1 là anh Trần Văn T2 với nội dung: Bên Công ty TNHH C do N làm giám đốc sẽ có trách nhiệm hỗ trợ anh Trần Văn T2 ra Visa Úc đưa qua Úc, hỗ trợ công việc nông nghiệp với mức lương cơ bản 3.248USD, thời gian lao động 24 tháng, nếu có nhu cầu gia hạn thì công ty sẽ tiếp tục hỗ trợ. Thời gian xuất cảnh là 20/11/2019, chủ lao động sẽ bao các buổi ăn sáng, trưa, chỗ ở ký túc xá, thời gian làm 8 giờ/ngày; 05 ngày/tuần; 160 giờ/tháng. Thời gian xây dựng hồ sơ và thực hiện thành công vào ngày 20/8/2019. Tổng toàn bộ chi phí là 19.000USD, yêu cầu anh T2 đặt cọc tiền trước 1.000 USD. Hợp đồng Nguyễn Thị Hồng N ký và đóng dấu: Giám đốc Nguyễn Thị Hồng N, đóng dấu “*CÔNG TY T.N.H.H CUNG ỨNG NHÂN LỰC QUỐC TẾ SUNSHINE*”. Đồng thời Nguyễn Thị Hồng N yêu cầu anh Trần Văn T2 nộp hồ sơ gồm: Bản sao chứng minh nhân dân, hộ chiếu bản gốc, lý lịch tư pháp, giấy khám sức khỏe, bản sao bằng tốt nghiệp, bản sao hộ khẩu gia đình, bản sao giấy khai sinh, ảnh, sổ bảo hiểm xã hội, sổ tiết kiệm, xác nhận không tiền án, tiền sự, xác nhận tình trạng hôn nhân.

Sau khi ký hợp đồng, để thể hiện mình có thực hiện hợp đồng, Nguyễn Thị Hồng N đã liên hệ cho anh Trần Văn T2 đi học tiếng Anh tại trường Cao đẳng K (*việc đưa T2 học chỉ nhằm mục đích tạo niềm tin cho gia đình bà T1, còn thời gian học, mục đích làm gì và như thế nào thì N không biết*) có địa chỉ tại đường P, phường M, quận B, Hà Nội từ tháng 9/2019 đến khoảng tháng 10/2019. Quá trình học tiếng Anh, anh Trần Văn T2 đóng toàn bộ chi phí học và thấy việc học không có chất lượng, nề nếp nên anh T2 đã bỏ học về nhà. Lúc này, gia đình bà Đào Thị T1 thấy không có kết quả nên đã gọi điện yêu cầu Nguyễn Thị Hồng N trả lại hồ sơ và tiền cọc. Tuy nhiên, do số tiền nhận từ bà Đào Thị T1 đã tiêu xài cá nhân hết, Nguyễn Thị Hồng N lấy lý do đi nước Úc thời gian này đang gặp khó khăn nên đã tư vấn cho gia đình bà T1 chuyển sang đi làm việc tại Canada, mọi chi phí như đi nước Úc. Sau đó, bà Đào Thị T1 và anh Trần Văn T2 đến Công ty TNHH C1 thì Nguyễn Thị Hồng N hứa trong vòng 4 đến 6 tháng sẽ có Visa Canada (việc này chỉ

thực hiện bằng miệng và không có giấy tờ gì thể hiện). Quá trình này, có Hồ Sơn T3 (sinh năm 1984, trú phường B, thành phố Đ, tỉnh Quảng Bình) là người cùng làm ăn với N tham gia tư vấn nhưng N giới thiệu với bà Đào Thị T1 đó là nhân viên của mình. Sau khi được tư vấn bà Đào Thị T1 thấy đi nước Canada có thu nhập cao, giá cả hợp lý, công việc ổn định, nên bà Đào Thị T1 đồng ý với Nguyễn Thị Hồng N cho anh Trần Văn T2 đi Canada. Sau khi hết thời gian 6 tháng như N đã hứa hẹn nhưng không có kết quả, bà Đào Thị T1 tiếp tục yêu cầu N trả lại tiền thì N tiếp tục hứa hẹn, đưa ra nhiều lý do khác nhau và nói “đang làm”. Tiếp đó, tháng 12/2020 Nguyễn Thị Hồng N cho nhân viên của công ty là Nguyễn Thị Như Q (sinh năm 1999, trú tại thôn B, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh) đưa anh Trần Văn T2 đến Trung tâm tiếp nhận hồ sơ xin thị thực Canada (địa chỉ: tầng B Tòa nhà H, số B, Đê L, L, Đ, Hà Nội) cho lẫn tay nhưng lại nói với gia đình bà Đào Thị T1 là lẫn tay tại Đại sứ quán C2 và tiếp tục hứa hẹn có visa Candana trước tháng 3/2021. Toàn bộ chi phí lẫn tay anh Trần Văn T2 tự đóng. Đến tháng 3/2021, anh Trần Văn T2 không có visa như hứa hẹn, bà Đào Thị T1 đã liên hệ với N yêu cầu rút hồ sơ, trả lại tiền thì N tiếp tục hứa hẹn, không trả. Từ đó đến nay không có kết quả như đã hứa hẹn, bà Đào Thị T1 đã nhiều lần gọi điện gặp Nguyễn Thị Hồng N để yêu cầu rút hồ sơ và trả lại số tiền đã nộp nhưng Nguyễn Thị Hồng N không thực hiện, cắt liên lạc rồi đi khỏi nơi cư trú. Bà Đào Thị T1 nhận thấy mình bị Nguyễn Thị Hồng N lừa đảo nên đã làm đơn trình báo Cơ quan CSĐT Công an huyện Đ.

Tại công văn số 2297/SLĐT BXH-LĐL ngày 24/8/2022 của Sở Lao động - Thương binh và Xã hội tỉnh H trả lời như sau:

Tên, mã doanh nghiệp, ngày thành lập và địa chỉ trụ sở chính của doanh nghiệp được công khai trên cổng thông tin quốc gia về đăng ký doanh nghiệp như sau: Công ty Cổ phần C1, mã doanh nghiệp: 3002137333, bắt đầu thành lập: 04/6/2019, địa chỉ trụ sở chính: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần T6, mã doanh nghiệp: 3002202046, ngày bắt đầu thành lập: 12/11/2020 có địa chỉ trụ sở chính: Thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh.

Công ty Cổ phần C1 và Công ty Cổ phần T6 đều chưa được Bộ L1 cấp Giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài.

Theo quy định của Luật người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng được Quốc hội nước Cộng hòa xã hội chủ nghĩa Việt Nam khóa XIV, kỳ họp thứ 10 thông qua ngày 13/11/2020 thì Công ty Cổ phần C1 và Công ty Cổ phần T6 không được phép tổ chức các hoạt động đưa người lao động Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng.

Tại bản kết luận giám định số 763/KL-KTHS ngày 09/8/2022 của Phòng K1 Công an tỉnh H kết luận:

Chữ viết, chữ ký trên mẫu cần giám định ký hiệu A1 (trừ chữ viết, chữ ký đề tên Đào Thị T1 dưới mục “Người nộp tiền”) so với chữ viết, chữ ký của Nguyễn Thị Hồng N trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do một người viết và ký ra.

Chữ ký đề tên Nguyễn Thị Hồng N dưới mục “Đại diện bên A” trên các mẫu cần giám định ký hiệu A2 so với chữ ký của Nguyễn Thị Hồng N trên các mẫu so sánh ký hiệu M1, M2 là do một người ký ra.

Tại công văn số 504/NHNN - HTI4 ngày 02/8/2022 của Ngân hàng N4 Chi Nhánh H1 cung cấp tỷ giá Đồng Việt Nam với Đô la Mỹ vào ngày 07/9/2019 là: 1USD = 23.138 VNĐ (Hai mươi ba nghìn một trăm mười tám đồng Việt Nam).

Quá trình điều tra, Nguyễn Thị Hồng N còn khai nhận: Từ đầu năm 2021 đến giữa năm 2022, Nguyễn Thị Hồng N còn nhận hồ sơ và tiền của anh Hoàng Cao N2, sinh năm 1977, trú tại thôn B, xã X, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh; anh Hoàng Ngọc D1, sinh năm 1979, trú tại TDP4, thị trấn Đ, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh và anh Nguyễn Đức Q1, sinh năm 1982, trú khối X, thị trấn N, huyện C, tỉnh Hà Tĩnh, làm hồ sơ Cọc chương trình Canada. *Tổng số tiền Nguyễn Thị Hồng N đã nhận của 03 người trên là 932.770.000 đồng và 7.000USD. Sau khi nhận tiền, hồ sơ Nguyễn Thị Hồng N khai là đã chuyển toàn bộ hồ sơ và một phần tiền đã nhận cho anh Hồ Sơn T3, sinh năm 1984, trú tại Thành Phố Đ, tỉnh Quảng Bình. Một phần tiền Nguyễn Thị Hồng N giữ lại gồm 34.900.000 đồng và 1.500USD Nguyễn Thị Hồng N đã tiêu xài cá nhân. Các hành vi này cơ quan điều tra Công an Huyện Đ đã tách để tiếp tục điều tra, xử lý theo quy định của pháp luật.*

**Việc thu giữ, tạm giữ tài liệu, đồ vật; xử lý vật chứng:*

- 01 (một) túi vải màu hồng, bên trong có chứa 12 con dấu gồm: 01 con dấu “Hồ sơ đã xử lý”; 02 con dấu “Giám đốc - Nguyễn Thị Hồng N”; 02 con dấu “Đã thu tiền”; 02 con dấu “Đã chi tiền”; 01 con dấu “Hồ sơ đang xử lý”; 01 con dấu “Trung tâm T7”; 01 con dấu “Giám đốc điều hành – Nguyễn Thị Như Q”; 01 con dấu “Công ty TNHH C1”; 01 con dấu “Công ty Cổ phần C1”. Các vật chứng này thu giữ trong quá trình khám xét nơi làm việc của Nguyễn Thị Hồng N, hiện đã chuyển cho Chi cục Thi hành án dân sự huyện Đức Thọ để xử lý theo quy định.

- Các vật chứng gồm: 01 (một) túi ni lông, bên trong có chứa các loại hồ sơ cá nhân của anh Trần Văn T2, sinh năm 1991, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ, tỉnh Hà Tĩnh gồm: Tờ khai thông tin chi tiết mang tên Trần Văn T2 (gồm 05 tờ); Sơ yếu lý lịch tự thuật mang tên Trần Văn T2 (gồm 01 tờ); Thông tin khách hàng Trần Văn T2 (gồm 01 tờ); Đơn xin rút hồ sơ mang tên Trần Văn T2 (gồm 01 tờ); Bản sao chứng minh nhân dân mang tên Trần Văn T2 (gồm 02 tờ); 01 (một) túi ni lông, bên trong có chứa các loại hồ sơ liên quan đến hoạt động Công ty Cổ phần C1 và Công ty Cổ phần T6 gồm: Thông báo về cơ quan thuế quản lý (gồm 01 tờ); Thông báo về việc sử dụng mẫu con dấu của doanh nghiệp (gồm 01 tờ); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp C3 một thành viên mang tên Công ty TNHH C (gồm 01 tờ); Giấy

chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần M tên Công ty Cổ phần T6 (gồm 01 tờ); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần mang tên Công ty cổ phần C (gồm 01 tờ). Các vật chứng này thu giữ tại Nguyễn Thị Hồng N và chuyển kèm theo hồ sơ vụ án.

Quá trình điều tra, Cơ quan điều tra còn thu giữ một số vật chứng, tài liệu khác gồm: 01 (một) xe ô tô, biển số 38A – 327.63, nhãn hiệu Toyota, loại Rush, số máy 2NRG550545, số khung MHKE8FF3VLK012800, màu sơn đen. Bên trong xe có biên nhận thể chấp xe ô tô biển số 38A-327.63 (gồm 01 tờ); Giấy chứng nhận kiểm định xe ô tô biển số 38A-327.63 (gồm 01 tờ); 01 (một) chiếc điện thoại di động, loại màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Oppo A92, màu đen, bên trong có gắn thẻ sim số: 0964.707.366, số Imei 1: 867511050504495, số Imei 2: 867511050504487, đã qua sử dụng; 01 (một) chiếc điện thoại di động, loại màn hình cảm ứng, nhãn hiệu Oppo A95, màu vàng, bên trong có gắn thẻ hai thẻ sim số: 0342.157.432 và 0363.911.234, số Imei 1: 862823051173955, số Imei 2: 862823051173948, đã qua sử dụng. (Các vật chứng này thu giữ trong quá trình khám xét).

Chị Nguyễn Thị L giao nộp: 01 Phiếu thu đề ngày 02/7/2021; 01 Phiếu thu đề ngày 10/7/2021; 01 Giấy xác nhận do Nguyễn Thị Hồng N3 lập ngày 10/7/2021; 01 Biên bản thỏa thuận đề ngày 29/01/2022; 01 Giấy ủy quyền được UBND xã X chứng thực ngày 31/8/2022.

Anh Hoàng Ngọc D1 giao nộp: 01 Giấy giao nhận tiền đề ngày 01/12/2021; 01 Phiếu thu tiền đề ngày 07/01/2022; 01 Giấy nhận tiền giữa người nhận tiền đề ngày 29/6/2020; 01 Hợp đồng hỗ trợ ra Visa C đề ngày 01/12/2021.

Anh Nguyễn Đức Q1 giao nộp: 01 phiếu thu đề ngày 23/02/2021; 01 phiếu thu đề ngày 03/3/2021; 01 phiếu thu đề ngày 13/6/2021; 01 phiếu thu không đề ngày, tháng, năm (bị hại khai ngày 15/6/2021); 01 hợp đồng ra visa Canada.

Các vật chứng này Cơ quan CSĐT đã tách ra để xử lý cùng với các hành vi khác.

** Về trách nhiệm dân sự:* Bị hại bà Đào Thị T1 yêu cầu Nguyễn Thị Hồng N bồi thường số tiền 1.000USD hoặc 24.500.000 đồng, tại phiên tòa sơ thẩm bị hại yêu cầu bồi thường 23.138.000 đồng.

Tại bản án hình sự sơ thẩm số 05/2023/HS-ST ngày 15-02-2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh đã quyết định:

Tuyên bố: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

Căn cứ khoản 1 Điều 174; điểm i, n, s khoản 1 điều 51; điều 38 Bộ luật hình sự xử phạt: Bị cáo Nguyễn Thị Hồng N 12 (mười hai) tháng tù. Thời hạn tù tính từ ngày thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 27/8/2022 đến ngày 29/8/2022.

*Về trách nhiệm dân sự: Áp dụng điều 48 Bộ luật hình sự các điều 584, 585, 586, 589 Bộ luật dân sự, xử buộc: Bị cáo phải bồi thường cho bà Đào Thị T1 số tiền 23.138.000 đồng.

Ngoài ra, án còn tuyên về xử lý vật chứng, án phí và quyền kháng cáo theo quy định của pháp luật.

Trong hạn luật định, ngày 01/3/2023, bị cáo Nguyễn Thị Hồng N kháng cáo xin hưởng án treo.

Tại phiên tòa phúc thẩm, bị cáo bổ sung thêm kháng cáo đề nghị Hội đồng xét xử cho bị cáo được giảm nhẹ hình phạt và xin hưởng án treo. Ngoài ra không yêu cầu làm rõ thêm tình tiết gì của vụ án, đồng ý với tội danh mà Hội đồng xét xử sơ thẩm đã tuyên.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Hà Tĩnh tại phiên tòa sau khi tóm tắt nội dung vụ án, đánh giá, phân tích tính chất mức độ hành vi phạm tội, nhân thân và các tình tiết giảm nhẹ trách nhiệm hình sự đối với bị cáo, đã đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm: Áp dụng điểm b khoản 1 Điều 355, Điều 357 BLTTHS chấp nhận một phần kháng cáo, sửa án sơ thẩm theo hướng giảm nhẹ một phần hình phạt 04 tháng tù cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng N và xử phạt bị cáo 08 tháng tù.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Trên cơ sở nội dung vụ án, căn cứ vào các tài liệu trong hồ sơ vụ án đã được tranh tụng tại phiên tòa, Hội đồng xét xử nhận định như sau:

[1] Về tố tụng: Kháng cáo của bị cáo trong hạn luật định nên hợp lệ được chấp nhận xem xét theo thủ tục phúc thẩm.

[2] Hành vi, quyết định tố tụng của cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng cấp sơ thẩm đã thực hiện đúng về thẩm quyền, trình tự, thủ tục quy định của Bộ luật Tố tụng hình sự. Quá trình điều tra và tại phiên tòa bị cáo không có ý kiến hoặc khiếu nại về hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng. Do đó, các hành vi, quyết định của Cơ quan tiến hành tố tụng, người tiến hành tố tụng đã thực hiện đều hợp pháp.

[3] Về nội dung: Quá trình điều tra, truy tố cũng như tại phiên tòa sơ thẩm, phiên tòa phúc thẩm bị cáo hoàn toàn khai nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, lời nhận tội của bị cáo phù hợp với các tài liệu có trong hồ sơ vụ án, phù hợp với thời gian, địa điểm phạm tội. Hội đồng xét xử có đủ cơ sở để khẳng định: Công ty TNHH C1 và Công ty Cổ phần T6 đều do Nguyễn Thị Hồng N làm giám đốc có trụ sở tại thôn T, xã T, huyện Đ. Công ty không có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động; không được cấp giấy phép hoạt động dịch vụ đưa người lao động đi làm việc ở nước ngoài và tổ chức các hoạt động để đưa người Việt Nam đi làm việc ở nước ngoài theo hợp đồng, cũng không hợp tác với tổ chức cá nhân nào có chức năng đưa người đi xuất khẩu lao động nước ngoài nhưng tháng 9/2019, Nguyễn Thị

Hồng N bằng những thủ đoạn gian dối, đưa ra các thông tin không đúng sự thật về việc có thể đưa con trai bà Đào Thị T1 (anh Trần Văn T2), sinh năm 1972, trú tại thôn T, xã T, huyện Đ đi làm việc tại nước Úc với mức lương cao, thời gian đi nhanh làm cho bà T1 tin tưởng giao tiền để chiếm đoạt số tiền 1.000USD (tương đương 23.138.000 đồng) của bà Đào Thị T1 để tiêu xài cá nhân. Như vậy, bản án cấp sơ thẩm đã xét xử bị cáo Nguyễn Thị Hồng N về tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản” theo khoản 1 Điều 174 Bộ luật hình sự là đúng người đúng tội, đúng pháp luật và không oan sai.

[4] Xét nội dung kháng cáo yêu cầu xem xét giảm nhẹ hình phạt và đề nghị được hưởng treo của bị cáo của bị cáo, Hội đồng xét xử xét thấy:

Bị cáo Nguyễn Thị Hồng N là người có đầy đủ năng lực hành vi, năng lực trách nhiệm hình sự, nhận thức được hành vi của mình là trái pháp luật nhưng vẫn cố ý phạm tội. Hành vi phạm tội của bị cáo là nguy hiểm cho xã hội. Bằng thủ đoạn gian dối, bị cáo đã xâm phạm đến quyền sở hữu tài sản của người khác được pháp luật bảo vệ, gây mất trật tự trị an trên địa bàn và dư luận xấu trong quần chúng nhân dân. Ngoài hành vi phạm tội bị truy tố, xét xử thì bị cáo còn có hành vi nhận tiền của một số người khác để đưa họ đi xuất khẩu lao động đang được cơ quan Cảnh sát Điều tra Công an huyện Đ, Hà Tĩnh tách ra để tiếp tục điều tra, làm rõ và xử lý theo quy định của pháp luật. Vì vậy tuy tại phiên tòa phúc thẩm bị cáo đã thành khẩn khai báo, thừa nhận toàn bộ hành vi phạm tội của mình, thừa nhận bản án sơ thẩm đã xét xử bị cáo là khách quan đúng người, đúng tội, đúng pháp luật và không yêu cầu làm rõ thêm bất kỳ tình tiết nào của vụ án nhưng hành vi của bị cáo cần được xử lý nghiêm nhằm đảm bảo tính răn đe, giáo dục và phòng ngừa chung. Tuy nhiên xét thấy quá trình xét xử bị cáo đã thành khẩn khai báo, thực sự ăn năn hối cải, bị cáo không có tình tiết tăng nặng, phạm tội lần đầu và thuộc trường hợp ít nghiêm trọng, thời điểm phạm tội bị cáo đang có thai (mới sinh con vào ngày 21/3/2023). Trước thời điểm mở phiên tòa phúc thẩm, bị cáo đã chủ động khắc phục hậu quả, bồi thường toàn bộ số tiền 23.138.000 đồng đã chiếm đoạt cho bà Đào Thị T1. Bà Đào Thị T1 có đơn xin cho bị cáo được hưởng án treo, chính quyền địa phương xã T huyện Đ nơi bị cáo cư trú xác nhận bị cáo có hoàn cảnh khó khăn, có 03 con còn nhỏ trong đó có con mới sinh, nên HĐXX thấy rằng cần chấp nhận một phần kháng cáo và giảm nhẹ cho bị cáo một phần hình phạt, nhằm thể hiện tính khoan hồng của pháp luật như đề nghị của đại diện Viện kiểm sát là có căn cứ và phù hợp.

[5] Về vật chứng vụ án: Cấp sơ thẩm quyết định tịch thu tiêu hủy 01 túi vải màu hồng, 02 con dấu “Giám đốc - Nguyễn Thị Hồng N”, 02 con dấu “Đã thu tiền”, 01 con dấu “Công ty TNHH C1”, 01 con dấu “Công ty Cổ phần C1”. Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng N: 01 con dấu “Hồ sơ đã xử lý”, 02 con dấu “Đã chi tiền”, 01 con dấu “Hồ sơ đang xử lý”, 01 con dấu “Trung tâm tư vấn XKLD và du học Hà Tĩnh”, 01 con dấu “Giám đốc điều hành - Nguyễn Thị Như Q” (Tình trạng, đặc điểm vật chứng như tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/01/2023 giữa Cơ

quan điều tra và Chi cục THADS huyện Đ, Hà Tĩnh). Ngoài ra cấp sơ thẩm còn tuyên trả lại cho bị cáo một số giấy tờ liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần T6 (Hiện lưu tại hồ sơ vụ án). Xét thấy : Đối với con dấu “Công ty Cổ phần C1” liên quan đến hoạt động của công ty Cổ phần và các thành viên khác của Công ty, do đó cấp sơ thẩm quyết định tịch thu tiêu hủy con dấu này là không phù hợp mà cần căn cứ khoản 3 điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự, điều 46, khoản 2 Điều 47 Bộ luật hình sự trả lại cho bị cáo 01 con dấu “Công ty Cổ phần C1”.

[5] Về án phí: Kháng cáo được chấp nhận nên bị cáo không phải chịu án phí HSPT theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ điểm b khoản 1 Điều 355, điểm c khoản 1 Điều 357 Bộ luật TTHS, xử:

Chấp nhận một phần kháng cáo của bị cáo Nguyễn Thị Hồng N, sửa bản án hình sự sơ thẩm số 05/2023/HS-ST ngày 15/02/2023 của Tòa án nhân dân huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh về phần hình phạt.

[1] Về tội danh: Tuyên bố bị cáo Nguyễn Thị Hồng N phạm tội “Lừa đảo chiếm đoạt tài sản”.

[2] Về hình phạt: Căn cứ khoản 1 điều 174; điều 38; điểm b,i,n,s khoản 1, khoản 2 Điều 51 Bộ luật hình sự: Xử phạt Nguyễn Thị Hồng N 08 (T5) tháng tù, thời hạn tù tính từ ngày bị cáo thi hành án. Bị cáo được trừ thời gian đã bị tạm giam từ ngày 27/8/2022 đến ngày 29/8/2022.

[3] Về vật chứng vụ án: Căn cứ điều 46, 47 BLHS, khoản 2, 3 điều 106 Bộ luật tố tụng hình sự:

- Tịch thu tiêu hủy 01 túi vải màu hồng, 02 con dấu “Giám đốc - Nguyễn Thị Hồng N”, 02 con dấu “Đã thu tiền”, 01 con dấu “Công ty TNHH C1”.

- Trả lại cho bị cáo Nguyễn Thị Hồng N: + 01 con dấu “Công ty Cổ phần C1”, 01 con dấu “Hồ sơ đã xử lý”, 02 con dấu “Đã chi tiền”, 01 con dấu “Hồ sơ đang xử lý”, 01 con dấu “Trung tâm tư vấn XKLĐ và du học Hà Tĩnh”, 01 con dấu “Giám đốc điều hành - Nguyễn Thị Như Q” (Tình trạng, đặc điểm vật chứng như tại biên bản giao nhận vật chứng ngày 06/01/2023 giữa Cơ quan điều tra và Chi cục thi hành án dân sự huyện Đức Thọ, tỉnh Hà Tĩnh).

+ Trả lại cho bị cáo hồ sơ liên quan đến hoạt động của Công ty Cổ phần T6 (hiện đang có tại hồ sơ vụ án) gồm: Thông báo về cơ quan quản lý thuế (01 tờ); Thông báo việc sử dụng mẫu con dấu của Doanh nghiệp (01 tờ); Giấy chứng nhận đăng ký doanh nghiệp công ty cổ phần M tên Công ty cổ phần T6 (01 tờ).

[4]. Về án phí: Căn cứ Điều 136 BLTTHS; điểm d khoản 2 Điều 23 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy

định về mức án phí, lệ phí Tòa án, bị cáo không phải chịu án phí hình sự phúc thẩm.

[5]. Các quyết định khác của bản án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị có hiệu lực pháp luật từ khi hết thời hạn kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Hà Tĩnh;
- Sở Tư pháp tỉnh Hà Tĩnh;
- CA, VKS, TAND huyện Đức Thọ;
- Chi cục THADS huyện Đức Thọ;
- Bị cáo; Người bị hại;
- Người có QLVN liên quan;
- Lưu hồ sơ; Văn thư, Lưu trữ.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ
THẨM PHÁN-CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Trần Khắc Hoàng